

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH
V/v báo cáo quyết toán năm
2019 và dự toán năm 2020 kinh
phí thực hiện chính sách phát
triển thủy sản theo Nghị định số
67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014
và 17/2018/NĐ-CP ngày
02/02/2018 của Chính phủ

Bình Định, ngày tháng năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 và 117/2014/TT-BTC ngày 21/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết toán năm 2019 và dự toán năm 2020 đối với kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2019

Trên cơ sở đề nghị của Công ty Bảo hiểm Petrolimex (PJICO) Bình Định về việc chi trả phần phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp Sở Tài chính thẩm định các hồ sơ bảo hiểm khai thác hải sản. Kết quả thẩm định: 199 hồ sơ đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ với số tiền **2.291,11 triệu đồng**, trong đó:

- Bảo hiểm thân tàu: 1.699,81 triệu đồng.
- Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 591,30 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1,2)

II. NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

Căn cứ danh sách các tàu cá đủ điều kiện đăng ký hưởng các chính sách theo các Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ đã được UBND tỉnh phê duyệt, nhu cầu kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản năm 2020 trên địa bàn tỉnh là: **25.196 triệu đồng**, trong đó:

1. Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm: 10.003 triệu đồng.

Bao gồm: - Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 1.308 triệu đồng

- Bảo hiểm thân tàu: 8.695 triệu đồng

2. Kinh phí thực hiện chính sách đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng: 569 triệu đồng.

Bao gồm: - Đào tạo máy trưởng: 282 triệu đồng

- Đào tạo thuyền trưởng: 287 triệu đồng

3. Kinh phí hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ tàu cá vỏ thép: 7.924 triệu đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư: 6.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3,4,5,6)

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TỪ CÁC NĂM TRƯỚC ĐẾN NAY

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bố trí dự toán để thực hiện chính sách từ năm 2017 đến năm 2020 với tổng số tiền **85.421 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Chuyển tạm ứng thành cấp phát cho ngân sách địa phương, với số tiền 48.600 triệu đồng *(theo Công văn số 8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017 của Bộ Tài chính)*.

- Bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách 36.821 triệu đồng (trong đó: kinh phí thực hiện chính sách từ năm 2017 đến năm 2019 là 11.625 triệu đồng, kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 là 25.196 triệu đồng)

(Chi tiết tại Phụ lục 7)

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, cấp bổ sung kinh phí cho địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN, Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&PTNT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K13.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP - NĂM 2019**

ĐVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
							NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.971	591,3	199	1.699,81	2.291,11	2.291,11	
I	Huyện Hoài Nhơn	1.707	512,10	177	1.442,93	1.955,03	1.955,03	
1	Xã Hoài Thanh	396	118,80	36	298,49	417,29	417,29	
2	Xã Hoài Hương	404	121,20	41	343,91	465,11	465,11	
3	Xã Hoài Hải	249	74,70	26	200,12	274,82	274,82	
4	Xã Tam Quan Bắc	283	84,90	35	269,76	354,66	354,66	
5	Xã Tam Quan Nam	215	64,50	21	169,14	233,64	233,64	
6	Xã Hoài Mỹ	152	45,60	17	156,38	201,98	201,98	
7	Xã Hoài Châu	8	2,40	1	5,13	7,53	7,53	
II	Huyện Phù Mỹ	200	60,00	17	206,78	266,78	266,78	
1	Xã Mỹ An	101	30	10	57,08	87,38	87,38	
2	Xã Mỹ Thành	57	17	4	100,94	118,04	118,04	
3	Xã Mỹ Đức	42	13	3	48,76	61,36	61,36	
III	Huyện Phù Cát	32	9,6	3	38,58	48,18	48,18	
1	Xã Cát Tiến	12	3,60	1	16,18	19,78	19,78	
2	Xã Cát Thành	8	2,40	1	6,23	8,63	8,63	
3	xã Cát Hải	12	3,60	1	16,16	19,76	19,76	
IV	TP. Quy Nhơn	32	9,60	2	11,52	21,12	21,12	
1	Phường Đống Đa	14	4,20	1	-	4,20	4,20	
2	Phường Hải Cảng	18	5,40	1	11,52	16,92	16,92	

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN
NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên						Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	4.360		1.308,00	1.308,00	998	1.997.794,00		17.390,62	8.695,31	18.698,62	8.695,31	10.003,31	10.003,31	
I	Huyện Hoài Nhơn	3.480		1.044,00	1.044,00	905	1.538.500,00		14.615,75	7.307,88	15.659,75	7.307,88	8.351,88	8.351,88	
1	Xã Hoài Thanh	500	0,3	150,00	150,00	90	153.000	0,95	1.453,50	726,75	1.603,50	726,75	876,75	876,75	
2	Xã Hoài Hương	700	0,3	210,00	210,00	220	374.000	0,95	3.553,00	1.776,50	3.763,00	1.776,50	1.986,50	1.986,50	
3	Xã Hoài Hải	400	0,3	120,00	120,00	90	153.000	0,95	1.453,50	726,75	1.573,50	726,75	846,75	846,75	
4	Xã Tam Quan Bắc	900	0,3	270,00	270,00	350	595.000	0,95	5.652,50	2.826,25	5.922,50	2.826,25	3.096,25	3.096,25	
5	Xã Tam Quan Nam	500	0,3	150,00	150,00	80	136.000	0,95	1.292,00	646,00	1.442,00	646,00	796,00	796,00	
6	Thị trấn Tam Quan	200	0,3	60,00	60,00	20	34.000	0,95	323,00	161,50	383,00	161,50	221,50	221,50	
7	Xã Hoài Mỹ	200	0,3	60,00	60,00	50	85.000	0,95	807,50	403,75	867,50	403,75	463,75	463,75	
8	Xã Hoài Tân	80	0,3	24,00	24,00	5	8.500	0,95	80,75	40,38	104,75	40,38	64,38	64,38	
II	Huyện Phù Mỹ	220		66,00	66,00	32	148.294,00		815,62	407,81	881,62	407,81	473,81	473,81	
1	Xã Mỹ Thọ	80	0,3	24,00	24,00	10	40.000	0,55	220,00	110,00	244,00	110,00	134,00	134,00	
2	Xã Mỹ An	80	0,3	24,00	24,00	10	40.000	0,55	220,00	110,00	244,00	110,00	134,00	134,00	
3	Xã Mỹ Thắng	15	0,3	4,50	4,50	5	20.000	0,55	110,00	55,00	114,50	55,00	59,50	59,50	
4	Xã Mỹ Thành	15	0,3	4,50	4,50	4	30.000	0,55	165,00	82,50	169,50	82,50	87,00	87,00	
5	Xã Mỹ Đức	30	0,3	9,00	9,00	3	18.294	0,55	100,62	50,31	109,62	50,31	59,31	59,31	
III	Huyện Phù Cát	330		99,00	99,00	28	211.500,00		1.163,25	581,63	1.262,25	581,63	680,63	680,63	
1	Xã Cát Khánh	150	0,3	45,00	45,00	12	90.000	0,55	495,00	247,50	540,00	247,50	292,50	292,50	
2	Xã Cát Tiến	50	0,3	15,00	15,00	5	37.500	0,55	206,25	103,13	221,25	103,13	118,13	118,13	
3	Xã Cát Thành	85	0,3	25,50	25,50	8	60.000	0,55	330,00	165,00	355,50	165,00	190,50	190,50	
4	xã Cát Hải	45	0,3	13,50	13,50	3	24.000	0,55	132,00	66,00	145,50	66,00	79,50	79,50	
IV	TP. Quy Nhơn	330		99,00	99,00	33	99.500,00		796,00	398,00	895,00	398,00	497,00	497,00	
1	Phường Đồng Đa	110	0,3	33,00	33,00	11	44.000	0,80	352,00	176,00	385,00	176,00	209,00	209,00	
2	Phường Lê Lợi	80	0,3	24,00	24,00	10	9.500	0,80	76,00	38,00	100,00	38,00	62,00	62,00	
3	Phường Trần Phú	30	0,3	9,00	9,00	4	8.000	0,80	64,00	32,00	73,00	32,00	41,00	41,00	
4	Phường Hải Cảng	70	0,3	21,00	21,00	5	20.000	0,80	160,00	80,00	181,00	80,00	101,00	101,00	
5	Xã Nhơn Hội	40	0,3	12,00	12,00	3	18.000	0,80	144,00	72,00	156,00	72,00	84,00	84,00	

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ DUY TU SỬA CHỮA THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP
Năm 2020

DVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/1 lượt bình quân	Kinh phí hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
							NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	45			7.923,56	7.923,56	7.923,56	-
I	Huyện Hoài Nhơn	15			2.597,26	2.597,26	2.597,26	-
	Xã Tam Quan Nam	2	1	165,64	331,27	331,27	331,27	-
	Xã Hoài Thanh	7	1	173,84	1.216,87	1.216,87	1.216,87	-
	Xã Hoài Hương	6	1	174,85	1.049,12	1.049,12	1.049,12	-
II	Huyện Phù Mỹ	9			1.611,61	1.611,61	1.611,61	-
	Xã Mỹ An	1	1	198,59	198,59	198,59	198,59	-
	Xã Mỹ Đức	3	1	169,35	508,06	508,06	508,06	-
	Xã Mỹ Thắng	1	1	151,38	151,38	151,38	151,38	-
	Xã Mỹ Thành	4	1	188,40	753,58	753,58	753,58	-
III	Huyện Phù Cát	15			2.673,45	2.673,45	2.673,45	-
	Xã Cát Tiến	1	1	151,37	151,37	151,37	151,37	-
	Xã Cát Hải	1	1	151,36	151,36	151,36	151,36	-
	Xã Cát Thành	3	1	165,11	495,32	495,32	495,32	-
	Xã Cát Khánh	10	1	187,54	1.875,40	1.875,40	1.875,40	-
IV	TP. Quy Nhơn	6			1.041,24	1.041,24	1.041,24	-
	Phường Đồng Đa	2	1	187,25	374,50	374,50	374,50	-
	Phường Hải Cảng	3	1	170,22	510,66	510,66	510,66	-
	Xã Nhơn Hội	1	1	156,08	156,08	156,08	156,08	-

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN - NĂM 2020

1. Số lượng tàu đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng
- Số tàu: 60 tàu
 - Số thuyền thuyền trưởng, máy trưởng: 120 người

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn						
		Thời gian đào tạo (số ngày)	Nội dung đào tạo, hướng dẫn	Tổng số	Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			568,992	55,15	16,7	407,142	90,00
1	Lớp thứ nhất: tổ chức tại huyện Hoài Nhơn	15	Đào tạo máy trưởng	282,181	26,3	8,35	202,531	45,00
2	Lớp thứ hai tổ chức tại thành phố Quy Nhơn	15	Đào tạo thuyền trưởng	286,811	28,85	8,35	204,611	45,00

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM 2017 - 2019

STT	Nội dung hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
A	Kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ	48.600.000.000	
	Kinh phí tạm ứng	48.600.000.000	Công văn số 8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017 của Bộ Tài chính
B	Kinh phí thực hiện	60.224.416.956	
1	Năm 2017	44.781.776.307	Địa phương báo cáo quyết toán tại Công văn số 2501/UBND-KT ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh Bình Định
1.1	Chính sách bảo hiểm	43.138.314.207	
1.2	Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, hướng dẫn thuyền viên	1.643.462.100	
2	Năm 2018	13.151.530.344	Địa phương báo cáo quyết toán tại Công văn số 1527/UBND-KT ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định
2.1	Chính sách bảo hiểm	11.981.530.344	
2.2	Chính sách thiết kế mẫu tàu	1.170.000.000	
3	Năm 2019	2.291.110.305	
	Chính sách bảo hiểm	2.291.110.305	
C	Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung (=B-A)	11.624.416.956	